



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490

Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2021

### BẢN TIN SỐ 1297

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(Ngày 09/04/2021 đến ngày 15/04/2021)

## A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

| QUỐC GIA  | CHẤT LƯỢNG       | 09-04     | 12-04     | 13-04     | 14-04     | 15-04     |
|-----------|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| THÁI LAN  | Gạo trắng 100% B | 488 - 492 | 488 - 492 | 488 - 492 | 488 - 492 | 488 - 492 |
|           | 5% tấm           | 478 - 482 | 478 - 482 | 478 - 482 | 478 - 482 | 478 - 482 |
|           | 25% tấm          | 462 - 466 | 462 - 466 | 462 - 466 | 462 - 466 | 462 - 466 |
|           | Hom Mali 92%     | 773 - 777 | 773 - 777 | 773 - 777 | 773 - 777 | 773 - 777 |
|           | Gạo đỏ 100% Stxd | 480 - 484 | 480 - 484 | 480 - 484 | 480 - 484 | 480 - 484 |
|           | A1 Super         | 418 - 422 | 418 - 422 | 418 - 422 | 418 - 422 | 418 - 422 |
| VIỆT NAM  | 5% tấm           | 483 - 487 | 483 - 487 | 483 - 487 | 483 - 487 | 483 - 487 |
|           | 25% tấm          | 458 - 462 | 458 - 462 | 458 - 462 | 458 - 462 | 458 - 462 |
|           | Jasmine          | 553 - 557 | 558 - 562 | 558 - 562 | 558 - 562 | 558 - 562 |
|           | 100% tấm         | 428 - 432 | 428 - 432 | 428 - 432 | 428 - 432 | 428 - 432 |
| ẤN ĐỘ     | 5% tấm           | 408 - 412 | 408 - 412 | 408 - 412 | 408 - 412 | 408 - 412 |
|           | 25% tấm          | 368 - 372 | 368 - 372 | 368 - 372 | 368 - 372 | 368 - 372 |
|           | Gạo đỏ 5% Stxd   | 383 - 387 | 378 - 382 | 378 - 382 | 378 - 382 | 378 - 382 |
|           | 100% tấm Stxd    | 283 - 287 | 278 - 282 | 278 - 282 | 278 - 282 | 278 - 282 |
| PAKISTAN  | 5% tấm           | 433 - 437 | 433 - 437 | 433 - 437 | 428 - 432 | 428 - 432 |
|           | 25% tấm          | 376 - 380 | 376 - 380 | 376 - 380 | 373 - 377 | 373 - 377 |
|           | 100% tấm Stxd    | 368 - 372 | 368 - 372 | 368 - 372 | 358 - 362 | 358 - 362 |
| MIỀN ĐIỆN | 5% tấm           | 458 - 462 | 458 - 462 | 458 - 462 | 458 - 462 | 458 - 462 |
| MỸ        | 4% tấm           | 578 - 582 | 578 - 582 | 578 - 582 | 578 - 582 | 581 - 585 |
|           | 15% tấm (Sacked) | 558 - 562 | 558 - 562 | 558 - 562 | 558 - 562 | 561 - 565 |
|           | Gạo đỏ 4% tấm    | 588 - 592 | 588 - 592 | 588 - 592 | 588 - 592 | 590 - 594 |
|           | Calrose 4%       | 963 - 967 | 963 - 967 | 963 - 967 | 963 - 967 | 963 - 967 |

## **II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:**

### **Hàn Quốc:**

#### **\*Cập nhật kết quả đấu thầu**

Ngày 09/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Tổng công ty Thương mại Nông sản & Thực phẩm Nhà nước Hàn Quốc (KAFTC) đã công bố kết quả đấu thầu cho cuộc đấu thầu quốc tế được tiến hành vào ngày 26/03/2021 nhằm mua khoảng 208.217 tấn gạo lứt/xay xát. Theo thông báo trên trang web của cơ quan này, KAFTC đã mua 46.229 tấn gạo lứt/xay xát từ Thái Lan, Việt Nam và Trung Quốc, với thông tin chi tiết như sau:

1. 15.549 tấn gạo lứt hạt dài từ Thái Lan với giá 617 USD/tấn;
2. 14.444 tấn gạo lứt hạt dài từ Thái Lan với giá 607 USD/tấn;
3. 11.236 tấn gạo lứt hạt dài từ Việt Nam với giá 584 USD/tấn;
4. 5.000 tấn gạo nếp hạt ngắn xay xát từ Trung Quốc với giá 1.198 USD/tấn.

<https://www.at.or.kr/article/apko363300/view.action?articleId=38885&at.condition.currentPage=4>

### **Iraq:**

#### **\*Cập nhật thông tin đấu thầu:**

Ngày 14/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Reuters, công ty thu mua ngũ cốc nhà nước của Iraq đã mua 60.000 tấn gạo từ Pakistan với giá 582,55 USD/tấn (CIF) sau khi xem xét các lời đề nghị nhận được trong một cuộc đấu thầu kết thúc vào ngày 5/4/2021. Lô hàng được ký kết sẽ được tiến hành giao sau 20 ngày kể từ khi mở thư tín dụng cho việc mua hàng.

### **Ecuador:**

#### **\*Xuất khẩu gạo sang Colombia:**

Ngày 09/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo của El Universo, Ecuador sẽ xuất khẩu tổng cộng 99.000 tấn gạo sang Colombia trong năm nay theo biên bản ghi nhớ (MoU) giữa hai nước. Gạo được giao theo hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, Ecuador sẽ giao 60.000 tấn gạo từ tuần thứ hai của tháng 4 đến tháng 6, và 39.000 tấn còn lại sẽ được giao từ đầu tháng 11 đến cuối năm nay.

#### **\*Dự báo của USDA:**

Ngày 12/04/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

| Rice, Milled<br>Market Year Begins<br>Ecuador | 2019/2020     |          | 2020/2021     |          | 2021/2022     |          |
|---|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|
|   | Apr 2019      |          | Apr 2020      |          | Apr 2021      |          |
|   | USDA Official | New Post | USDA Official | New Post | USDA Official | New Post |
| Area Harvested (1000 HA)                      | 315           | 300      | 315           | 330      | 0             | 295      |
| Beginning Stocks (1000 MT)                    | 196           | 196      | 147           | 57       | 0             | 60       |
| Milled Production (1000 MT)                   | 870           | 930      | 873           | 1023     | 0             | 1059     |
| Rough Production (1000 MT)                    | 1381          | 1476     | 1386          | 1624     | 0             | 1681     |
| Milling Rate (.9999) (1000 MT)                | 6300          | 6300     | 6300          | 6300     | 0             | 6300     |
| MY Imports (1000 MT)                          | 80            | 0        | 50            | 0        | 0             | 1        |
| TY Imports (1000 MT)                          | 80            | 0        | 50            | 0        | 0             | 1        |
| TY Imp. from U.S. (1000 MT)                   | 0             | 0        | 0             | 0        | 0             | 0        |
| Total Supply (1000 MT)                        | 1146          | 1126     | 1070          | 1080     | 0             | 1120     |
| MY Exports (1000 MT)                          | 44            | 44       | 30            | 20       | 0             | 40       |
| TY Exports (1000 MT)                          | 44            | 44       | 24            | 20       | 0             | 40       |
| Consumption and Residual (1000 MT)            | 955           | 1025     | 950           | 1000     | 0             | 935      |
| Ending Stocks (1000 MT)                       | 147           | 57       | 90            | 60       | 0             | 145      |
| Total Distribution (1000 MT)                  | 1146          | 1126     | 1070          | 1080     | 0             | 1120     |
| Yield (Rough) (MT/HA)                         | 4.38          | 4.92     | 4.4           | 4.92     | 0             | 5.7      |

(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)  
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column  
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Ecuador. Theo đó, cơ quan này đã hạ dự báo về diện tích thu hoạch, nhập khẩu và tiêu thụ gạo trong năm thị trường 2021/22 (tháng 4/2021 - tháng 5/2022) của quốc gia này so với ước tính chính thức trong năm thị trường 2020/21. Đồng thời, cơ quan này đã nâng dự báo về sản lượng gạo xay xát và xuất khẩu so với ước tính chính thức trước đó.

Sản lượng gạo xay xát trong năm thị trường 2021/22 của quốc gia này được dự báo sẽ tăng so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tăng và kỳ vọng thu nhập được cải thiện so với các loại cây trồng khác. Bên cạnh đó, chính phủ có chủ trương tăng cường xuất khẩu sang các nước Mỹ Latin khác (gồm các thị trường chính như Colombia, Guatemala, Mỹ và một số thị trường châu Âu khác). Do đó, cơ quan USDA đưa ra dự báo sản lượng xuất khẩu trong năm thị trường này cũng sẽ tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, Ecuador vẫn nhập khẩu một số mặt hàng gạo từ Mỹ và Peru, ngoài ra còn nhập từ một số quốc gia khác như Ý, Tây Ban Nha và Argentina do tận dụng các ưu đãi trong các hiệp định thương mại tự do với EU và MERCOSUR. Cơ quan USDA ước tính nhập khẩu không chính thức từ Peru khoảng 70.000 tấn mỗi năm. Các chuyến hàng được vận chuyển qua các con đường không chính thức và các con sông cận dọc biên giới với Peru.

Dự trữ gạo trong năm thị trường 2021/22 cũng được dự báo sẽ tăng so với cùng kỳ năm ngoái do sản lượng thu hoạch tăng trong khi tiêu thụ gạo lại được dự báo sẽ giảm hàng năm do đại dịch COVID-19.

**Peru:**

**\*Dự báo của USDA:**

Ngày 12/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

| Rice, Milled<br>Market Year Begins<br>Peru  | 2019/2020     |          | 2020/2021     |          | 2021/2022     |          |
|---|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|
|   | Apr 2019      |          | Apr 2020      |          | Apr 2021      |          |
|   | USDA Official | New Post | USDA Official | New Post | USDA Official | New Post |
| Area Harvested (1000 HA)  | 414           | 414      | 412           | 420      | 0             | 420      |
| Beginning Stocks (1000 MT)  | 337           | 337      | 219           | 225      | 0             | 135      |
| Milled Production (1000 MT)   | 2202          | 2202     | 2200          | 2250     | 0             | 2250     |
| Rough Production (1000 MT)  | 3191          | 3191     | 3188          | 3261     | 0             | 3261     |
| Milling Rate (.9999) (1000 MT)  | 6900          | 6900     | 6900          | 6900     | 0             | 6900     |
| MY Imports (1000 MT)  | 280           | 280      | 330           | 270      | 0             | 270      |
| TY Imports (1000 MT)  | 310           | 310      | 330           | 270      | 0             | 270      |
| Total Supply (1000 MT)  | 2819          | 2819     | 2749          | 2745     | 0             | 2655     |
| MY Exports (1000 MT)  | 100           | 64       | 50            | 80       | 0             | 80       |
| TY Exports (1000 MT)  | 100           | 45       | 50            | 80       | 0             | 80       |
| Consumption and Residual (1000 MT)  | 2500          | 2530     | 2500          | 2530     | 0             | 2530     |
| Ending Stocks (1000 MT)   | 219           | 225      | 199           | 135      | 0             | 45       |
| Total Distribution (1000 MT)  | 2819          | 2819     | 2749          | 2745     | 0             | 2655     |
| Yield (Rough) (MT/HA)   | 7.7077        | 7.7077   | 7.7379        | 7.7643   | 0             | 7.7643   |
| <small>(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)</small>  |               |          |               |          |               |          |
| <small>MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column</small>  |               |          |               |          |               |          |
| <small>TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022</small> |               |          |               |          |               |          |

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Peru, theo đó cơ quan này đã nâng dự báo về diện tích thu hoạch lúa, sản lượng gạo xay xát, xuất khẩu và tiêu thụ trong năm thị trường 2021/22 (tháng 4/2021 - tháng 5/2022) của quốc gia này so với ước tính chính thức trong năm thị trường trước đó. Đồng thời, cơ quan này cũng đã hạ dự báo nhập khẩu và dự trữ gạo của Peru so với ước tính chính thức trước đó.

Diện tích và sản lượng gạo xay xát trong năm thị trường 2021/22 được dự báo sẽ không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Tiêu thụ gạo cũng sẽ không thay đổi do người Peru chủ yếu tiêu thụ gạo hạt dài. Tuy nhiên, dự trữ gạo tồn kho được dự báo sẽ giảm so với cùng kỳ năm ngoái do nguồn cung sẵn có trên thị trường tăng lên.

Sản lượng gạo nhập khẩu trong năm thị trường 2021/22 được dự báo sẽ không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước. Peru nhập khẩu gạo chủ yếu từ Uruguay và Brazil. Trong đó, gạo Uruguay chiếm khoảng 57% tổng sản lượng và Brazil là 38%, do đó cơ quan USDA cho rằng Uruguay cũng sẽ thống trị thị trường gạo Peru. Ngoài ra, cơ quan USDA ước tính rằng khoảng 70.000 tấn gạo đã được xuất khẩu không chính thức sang Ecuador vào năm 2020.

**Vương quốc Anh:**

**\*Ban hành các quy tắc nhập khẩu gạo:**

Ngày 12/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)



Theo thông cáo của Cơ quan Thanh toán Nông thôn Anh cho biết nước này đã gửi thông báo cho các nhà nhập khẩu gạo giải thích các quy tắc nhập khẩu gạo trong văn bản pháp luật số 1432 năm 2020.

Thông báo giải thích cách thức áp dụng các quy tắc đối với hạn ngạch nhập khẩu gạo miễn thuế đối với gạo bán xay xát, xay xát toàn bộ, xát vỏ và tẩm. Ngoài ra, thông báo cũng giúp các thương nhân xin giấy phép nhập khẩu và tư vấn về số lượng hạn ngạch hiện có trong thời hạn hạn ngạch tháng 4 đối với các loại gạo kể trên.

Thông báo có thể tìm thấy tại:

[https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment\\_data/file/974758/NTT\\_-\\_RICE\\_QUOTA\\_-\\_APRIL.pdf](https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/974758/NTT_-_RICE_QUOTA_-_APRIL.pdf)

### **Thổ Nhĩ Kỳ:**

#### ***\*Nhu cầu gạo:***

Ngày 12/04/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo báo cáo của S&P Global, nhu cầu gạo của Thổ Nhĩ Kỳ đang giảm do đồng Lira của nước này giảm giá. Hiện giá đồng Lira giảm khoảng 8,13 Lira/USD so với mức 7,22 Lira/USD vào ngày 21/03/2021.

Mặc dù nhu cầu về gạo của quốc gia này đang giảm nhưng dữ liệu của Ente Nazionale Risi của Ý cho thấy quốc gia này là thị trường xuất khẩu gạo ngoài EU lớn nhất của Ý cho đến nay trong niên vụ 2020/21. Điển hình là Ý đã xuất 25.351 tấn gạo sang Thổ Nhĩ Kỳ từ ngày 01/09/2020 đến ngày 02/04/2021. Trong khi, các nhà nhập khẩu gạo trong nước đang chờ các thông tin cụ thể hơn từ chính phủ cho việc gia hạn giảm thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm gạo, sẽ hết hạn vào ngày 30/04/2021.

Hiện giá gạo nội địa của Thổ Nhĩ Kỳ vẫn đang ổn định ở mức thấp trong vài tháng qua, trong khi chính phủ và các kho dự trữ bắt đầu giải phóng lượng hàng tồn kho vào đầu năm 2021. Các nhà phân tích cho biết nhu cầu gạo của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tiếp tục giảm trong vài tháng tới. Tuy nhiên, họ cũng dự báo các thương nhân trong nước sẽ tiến hành tìm mua gạo Japonica của Trung Quốc bên cạnh việc nhập khẩu từ thị trường chính là Ý.

### **Ghana:**

#### ***\*Dự báo của USDA:***

Ngày 13/04/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Cơ quan USDA đã công bố báo cáo ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi hàng năm của Ghana, bao gồm cả bảng cân đối được cập nhật mới. Cơ quan này

dự báo rằng nhập khẩu sẽ ổn định ở mức dưới một triệu tấn một năm, nhờ sản xuất trong nước cao hơn.

Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ và Pakistan là những nhà cung cấp gạo nhập khẩu chính và người dân Ghana ngày càng có xu hướng sử dụng gạo thơm, hạt dài, bất chấp những nỗ lực của chính phủ nhằm khuyến khích tăng tiêu thụ gạo địa phương. Bên cạnh đó, Ghana cũng nhập khẩu gạo từ Mỹ mặc dù Mỹ đã mất thị phần vào tay các nhà xuất khẩu châu Á.

**Philippines:**

***\*Tình hình sản xuất lúa gạo:***

Ngày 14/04/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo báo cáo của Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), sản lượng lúa của Philippines trong quý đầu tiên (từ tháng 1 đến tháng 3/2021) là 4,57 triệu tấn, thấp hơn khoảng 0,3% so với ước tính ban đầu là 4,58 triệu tấn vào tháng 1/2021 và tăng 7,2% so với ước tính 4,26 triệu tấn của cùng kỳ năm 2020.

Table 1. Palay: January-March Crop Estimates as of 01 March 2021

| ITEM              | JANUARY-MARCH       |                         |                       |                   |               |
|-------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|
|                   | 2020 Final Estimate | 2021 FORECAST           |                       | Percent Change    |               |
|                   |                     | Jan' 2021 Standing Crop | Updated Standing Crop | Updated/ Jan 2021 | Updated/ 2020 |
| PRODUCTION (MT)   | 4,261,443           | 4,581,218               | 4,568,344             | -0.3              | 7.2           |
| Irrigated         | 3,267,727           | 3,473,593               | 3,474,980             | a/                | 6.3           |
| Rainfed           | 945,184             | 1,056,220               | 1,041,853             | -1.4              | 10.2          |
| Upland            | 48,532              | 51,405                  | 51,511                | 0.2               | 6.1           |
| HARVEST AREA (Ha) | 1,098,441           | 1,149,655               | 1,148,817             | -0.1              | 4.6           |
| Irrigated         | 756,478             | 789,457                 | 788,680               | -0.1              | 4.3           |
| Rainfed           | 312,460             | 330,688                 | 330,628               | b/                | 5.8           |
| Upland            | 29,503              | 29,509                  | 29,509                | b/                | a/            |
| YIELD PER HA (MT) | 3.88                | 3.98                    | 3.98                  | a/                | 2.6           |
| Irrigated         | 4.32                | 4.40                    | 4.41                  | 0.2               | 2.1           |
| Rainfed           | 3.02                | 3.19                    | 3.15                  | -1.3              | 4.3           |
| Upland            | 1.64                | 1.74                    | 1.75                  | 0.6               | 6.7           |

a/ - less than 0.05 percent increase or no change

b/ - less than 0.05 percent decrease

Source: Philippines Statistics Authority (PSA), Monthly Palay and Corn Situation Reporting System (MPCRSRS)

Tính đến 01/03/2021, PSA dự báo diện tích thu hoạch lúa của cả nước là 1,098 triệu ha, tăng khoảng 4,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Năng suất ước tính khoảng 3,98 tấn/ha, tăng so với mức 3,88 tấn/ha vào năm 2020. Hiện có khoảng 572,310 ha, tương đương 48,8% đã được thu hoạch.

Table 2. Palay: Actual Harvested as of 01 March 2021

| ITEM            | PRODUCTION<br>(MT) | AREA HARVESTED<br>(HA) | YIELD PER HECTARE<br>(MT/HA) |
|-----------------|--------------------|------------------------|------------------------------|
| PALAY HARVESTED |                    |                        |                              |
| TOTAL           | 2,134,346          | 572,309                | 3.73                         |
| Irrigated       | 1,518,267          | 364,152                | 4.17                         |
| Rainfed         | 568,485            | 180,838                | 3.14                         |
| Upland          | 47,594             | 27,320                 | 1.74                         |

Source: Philippines Statistics Authority (PSA), Monthly Palay and Corn Situation Reporting System (MPCRSRS)

**Paraguay:**

**\*Dự báo của USDA:**

Ngày 14/04/2021

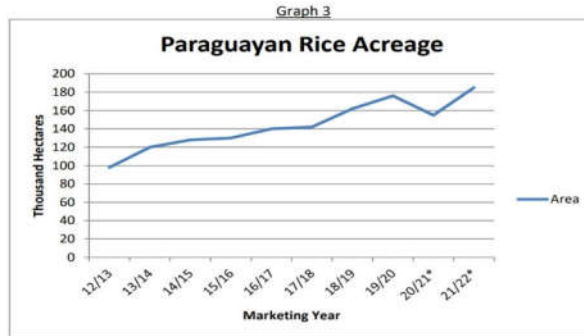
(Nguồn: Oryza.com)

| Rice, Milled<br>Market Year Begins  | 2019/2020        |          | 2020/2021        |          | 2021/2022        |          |
|---|------------------|----------|------------------|----------|------------------|----------|
|   | Jan 2020         |          | Jan 2021         |          | Jan 2022         |          |
| Paraguay  | USDA<br>Official | New Post | USDA<br>Official | New Post | USDA<br>Official | New Post |
| Area Harvested (1000 HA)  | 176              | 176      | 175              | 155      | 0                | 185      |
| Beginning Stocks (1000 MT)  | 154              | 154      | 83               | 33       | 0                | 16       |
| Milled Production (1000 MT)   | 790              | 790      | 670              | 616      | 0                | 804      |
| Rough Production (1000 MT)  | 1179             | 1179     | 1000             | 919      | 0                | 1200     |
| Milling Rate (.9999) (1000 MT)  | 6700             | 6700     | 6700             | 6700     | 0                | 6700     |
| MY Imports (1000 MT)  | 2                | 2        | 2                | 2        | 0                | 2        |
| TY Imports (1000 MT)  | 1                | 1        | 2                | 2        | 0                | 2        |
| TY Imp. from U.S. (1000 MT)   | 0                | 0        | 0                | 0        | 0                | 0        |
| Total Supply (1000 MT)  | 946              | 946      | 755              | 651      | 0                | 822      |
| MY Exports (1000 MT)  | 803              | 803      | 620              | 520      | 0                | 650      |
| TY Exports (1000 MT)  | 803              | 803      | 620              | 520      | 0                | 650      |
| Consumption and Residual (1000 MT)  | 60               | 110      | 65               | 115      | 0                | 115      |
| Ending Stocks (1000 MT)   | 83               | 33       | 70               | 16       | 0                | 57       |
| Total Distribution (1000 MT)  | 946              | 946      | 755              | 651      | 0                | 822      |
| Yield (Rough) (MT/HA)   | 6.6989           | 6.6989   | 5.7143           | 5.929    | 0                | 6.4865   |
| <small>(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)</small>  |                  |          |                  |          |                  |          |
| <small>MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column</small>  |                  |          |                  |          |                  |          |
| <small>TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022</small> |                  |          |                  |          |                  |          |

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Paraguay cho năm thị trường 2021/22 (tháng 1 - tháng 12/2022). Theo đó, cơ quan này đã nâng dự báo về diện tích thu hoạch gạo, sản lượng gạo xay xát, xuất khẩu và tiêu thụ so với ước tính chính thức của USDA cho năm thị trường 2020/21. Đồng thời, cơ quan này đã hạ dự báo dự trữ gạo tồn kho của quốc gia này so với ước tính đã đưa ra trước đó.

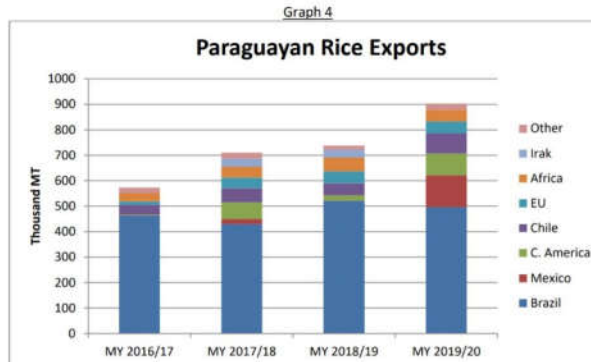
Diện tích thu hoạch lúa và sản lượng gạo xay xát của Paraguay trong năm thị trường 2021/22 được dự báo sẽ tăng lên mức kỷ lục. Tuy nhiên, do

điều kiện khô hạn ở các khu vực trồng lúa chính của đất nước cơ quan USDA đã hạ dự báo diện tích thu hoạch lúa. Tiến độ thu hoạch của vụ mùa 2020/21 bắt đầu muộn và có khả năng kết thúc vào tháng 5/2021 với sản lượng lúa thu hoạch dự kiến thấp.



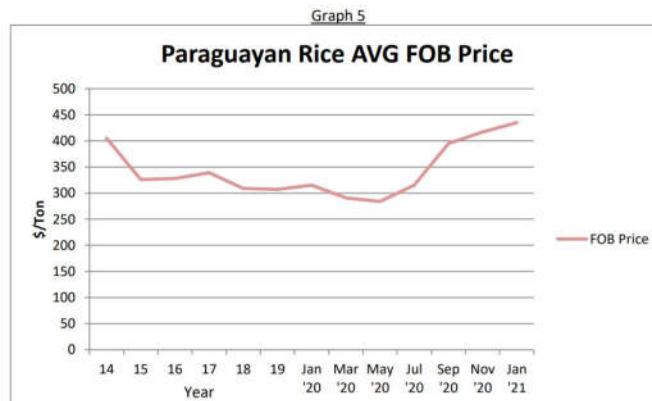
Source: FAS  
\* Post estimate/Projection

Xuất khẩu gạo trong năm thị trường 2021/22 của Paraguay được dự báo sẽ tăng khoảng 25% so với cùng kỳ do nguồn cung có thể xuất khẩu dự kiến sẽ cao hơn. Paraguay chủ yếu xuất khẩu gạo sang hơn 30 quốc gia, bao gồm Brazil, Mexico, Chile, Cuba và các nước Trung Mỹ. Bên cạnh đó, nước này cũng xuất khẩu thóc sang Brazil và gạo lứt sang các nước Châu Phi, Chile và Brazil.



Source: FAS based on TDM, total product weight

Giá gạo xuất khẩu (FOB) của Paraguay đã tăng kể từ tháng 8/2020 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Cơ quan USDA dự kiến giá sẽ vẫn cao trong vài tháng tới.



Source: FAS based on TDM



Ngoài ra, tiêu thụ gạo cũng được dự báo sẽ tăng so với ước tính chính thức do nhu cầu có thể cao hơn.

### **Bangladesh:**

#### **\*Ảnh hưởng của sóng nhiệt:**

Ngày 14/04/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo báo cáo của Dhaka Tribune, vụ lúa Boro chiếm 55% tổng sản lượng lúa hàng năm của Bangladesh với sản lượng khoảng 36 triệu tấn. Tuy nhiên, khoảng 50.000 ha đất trồng vụ lúa Boro 2020/21 (thu hoạch vào tháng 4/tháng 5) của quốc gia này bị ảnh hưởng bởi đợt nắng nóng. Tình trạng hoa lúa bất thụ (Spikelet sterility) do ảnh hưởng của làn sóng nhiệt vào ngày 04/04/2021 đã gây thiệt hại khoảng 200.000 tấn gạo trị giá 7 tỷ Taka (khoảng 81 triệu USD).

Theo các quan chức Bộ Nông nghiệp (MoA) tại buổi họp báo cho biết tỉnh Netrakona là khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Theo ước tính ban đầu, 35% diện tích vụ Boro ở khu vực Madan, hơn 20% tại khu vực Kendua, và 15% tại Khaliajuri Upazilas của tỉnh này bị ảnh hưởng bởi đợt sóng nhiệt. Bộ cũng lưu ý thêm nếu không có sự hỗ trợ của chính phủ, nông dân không thể thu hoạch lúa Boro tại những cánh đồng lúa nơi có khoảng 40 – 50% hoặc hơn đang bị ảnh hưởng bởi sóng nhiệt. Hiện chính phủ vẫn chưa xác định được mức thiệt hại cũng như triển khai các kế hoạch hỗ trợ.

Trong khi đó, nông dân đang thúc giục chính phủ triển khai máy gặt đập liên hợp miễn phí tại các khu vực bị ảnh hưởng để thu hoạch sản lượng còn sót lại. Một số khác đang yêu cầu được hỗ trợ tiền mặt.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

**Thái Lan**, thị trường nội địa ổn định, đồng baht Thái trượt giá so với đồng dollar. Giá gạo trắng 5% tám và gạo đỏ kết thúc tuần đều giảm do nhu cầu suy yếu trước thềm lễ Songkran (12 – 15/4). Thị trường chỉ ghi nhận một vài tàu đang vào xếp hàng đi châu Phi. Giá cước tăng phi mã, đẩy giá gạo hình thành tại nơi đến tăng cao, gây ảnh hưởng đáng kể đến nguồn cung này – vốn đã kém cạnh tranh do giá chào luôn ở mức cao hơn so với các nước xuất khẩu còn lại. Tuy nhiên, giá lúa nội địa tuần qua vẫn được duy trì ở mức ổn định và dự báo sẽ nhích lên nếu có thông tin tàu mới vào xếp hàng. Trong khi đó, phân khúc gạo thơm và nếp khá trầm lắng khi đồng baht Thái yếu và giá gạo trong nước bắt đầu giảm.

Thái Lan không thành công trong đợt thầu nhập khẩu gạo của Iraq vào tuần qua trong khi kết quả thầu nhập khẩu gạo hôm 25/3 của Hàn Quốc cho thấy nguồn cung này thắng được hai gói cung cấp gạo lứt hạt dài.

**Ấn Độ**, giá chào tuần qua giảm nhẹ do đồng rupee suy yếu (trừ phân khúc gạo basmati do cung cấp hạn chế). Cung cấp và nhu cầu vẫn ổn định như những tuần trước đó. Giá cước container và cả tàu rời đều tăng. Nguồn cung này đang dành nhiều sự quan tâm cho Việt Nam và Trung Quốc, trong khi Tây Phi yên ắng hơn do thiếu container rỗng. Các thương nhân xuất khẩu gạo đang lo ngại khi có khả năng chính phủ Ấn Độ sẽ ban hành lệnh phong tỏa mới đối với thủ đô Mumbai trong thời gian tới.

Tính đến ngày 01/4/2021, tồn kho gạo Ấn Độ vào khoảng 49,93 triệu tấn (đã bao gồm 31,061 triệu tấn quy gạo), tăng 1,59% so với cùng kỳ năm trước và giảm 2,77% so với thời điểm 01/03/2021.

**Pakistan**, thắng thầu cung cấp 60.000 tấn gạo trắng cho Iraq với giá 582,55 USD/MT/CIF Umm Qasr, thời gian giao hàng dự kiến từ 13/4-13/5/2021, ngay tháng Ramadan. Tuy nhiên, nhu cầu từ những thị trường khác, kể cả Trung Quốc, vẫn hạn chế do giá cước tăng và thiếu container rỗng. Các thương nhân Pakistan hiện đang tập trung giao hoàn tất các đơn hàng đã ký kết trước đó với Trung Quốc. Biến động tỷ giá cũng là một trong những nguyên nhân chính đang ảnh hưởng đến nguồn cung này.

**Miến Điện**, tương tự như những tuần trước đó, hoạt động xuất khẩu gạo tiếp tục bị đình trệ, thị trường không ghi nhận các giao dịch mới. Giá chào gạo trắng tuần qua giảm trong khi giá chào gạo đỏ và gạo tám nhích nhẹ.

#### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

| <b>Ngoại tệ</b>        | <b>Ngày 09/04</b> | <b>Ngày 12/04</b> | <b>Ngày 13/04</b> | <b>Ngày 14/04</b> | <b>Ngày 15/04</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Yuan Trung Quốc (CNY)  | 6,56              | 6,55              | 6,54              | 6,54              | 6,53              |
| Euro (USD/Euro)        | 1,19              | 1,19              | 1,19              | 1,20              | 1,20              |
| Rupiah Indonesia (IDR) | 14.566,10         | 14.574,16         | 14.597,02         | 14.617,00         | 14.615,58         |
| Rupee Ấn Độ (INR)      | 74,76             | 74,72             | 75,32             | 75,16             | 75,03             |
| Yen Nhật Bản (JPY)     | 109,49            | 109,72            | 109,34            | 108,87            | 108,83            |
| Philippines Peso (PHP) | 48,53             | 48,55             | 48,56             | 48,48             | 48,45             |
| Pakistan Rupees (PKR)  | 152,85            | 152,70            | 152,94            | 152,84            | 152,65            |
| Baht Thái Lan (THB)    | 31,46             | 31,47             | 31,55             | 31,42             | 31,23             |
| Vietnamese Dong (VND)  | 23.169,87         | 23.162,57         | 23.080,09         | 23.107,90         | 23.116,98         |

(Nguồn: [www.xe.com](http://www.xe.com))

## **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

#### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 15/04/2021, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Đông Xuân 2020 – 2021 đã xuống giống được 1,520 triệu ha, đã thu hoạch được 1,350 triệu ha với năng suất khoảng 7,24 tấn/ha; vụ Hè Thu 2021 xuống giống được 450 ngàn ha/1,521 triệu ha diện tích kế hoạch.

#### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 02.04 đến 08.04.2021:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

###### **\* Trên cây lúa**

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 9.738 ha (giảm 658 ha so với kỳ trước, tăng 4.867 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 549 ha, phòng trừ 3.937 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 1.910 ha (tăng 122 ha so với kỳ trước, giảm 8.907 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 505 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tiền Giang, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, ...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.760 ha (giảm 64 ha so với kỳ trước, tăng 1.496 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.169 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai... .

- **Sâu năn (muỗi hành):** Diện tích nhiễm 63 ha (giảm 276 ha so với kỳ trước, tăng 63 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại hai tỉnh phía Nam như Sóc Trăng.

###### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 9.717 ha (tăng 155 ha so với kỳ trước, giảm 2.209ha so với CKNT), nhiễm nặng 384 ha, mất trắng 7,33 ha tại Nghệ An, phòng trừ 12.240 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Điện Biên, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Gia Lai, Đồng Tháp, Tiền Giang,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.865 ha (giảm 632 ha so với kỳ trước, tăng 1.596 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 3.194 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Lâm Đồng,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 8.260 ha (giảm 6.157 ha so với kỳ

trước, tăng 3.638 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 7.048 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Quảng Ngãi, Bình Định, ....

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.796 ha (giảm 1.794 ha so với kỳ trước, tăng 3.547 so với CKNT), mất trắng 4,9 ha tại Nghệ An, diện tích phòng trừ trong kỳ 3.552 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Thanh Hóa, Điện Biên, Hòa Bình...

- **Bệnh vàng lụi:** Phát sinh gây hại tại tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ phổ biến 1-3%, cao 5-10% số dảnh. Diện tích nhiễm 03 ha (cao hơn 01 ha so với kỳ trước) đã phòng trừ 02 ha.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.587 ha (giảm 504 ha so với kỳ trước, giảm 6.599 ha so với CKNT), diện tích nặng 340 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 3.429 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình, Điện Biên, khu 4, Quảng Ngãi, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, ...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 3.701 ha (giảm 373 ha so với kỳ trước, giảm 907 ha so với CKNT), nhiễm nặng 89 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 5.656 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Cao Bằng, Đồng Nai, Hậu Giang...

## 2.2. Dự báo sâu bệnh:

### \* Trên cây lúa

#### a) Các tỉnh Bắc Bộ

- **Bệnh đạo ôn lá:** Tiếp tục phát sinh và lây lan nhanh trên giống nhiễm, trà lúa Đông Xuân sớm – chính vụ ở nhiều địa phương trong điều kiện thời tiết thuận lợi như hiện nay (trời âm u, ẩm độ cao và có sương mù); hại nặng trên những khu ruộng xanh tốt, bón thừa phân đạm, những diện tích đã bị nhiễm bệnh chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ nhưng hiệu quả không cao. Lưu ý: các tỉnh Điện Biên, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nội, Hưng Yên, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nam,... cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, cơ cấu giống nhiễm, phát hiện và phòng trừ kịp thời nơi có tỷ lệ bệnh cao không để lây lan ra diện rộng.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Sâu non tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Đông Xuân chính vụ - muộn; trưởng thành lúa 2 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng;

- **Rầy nâu, rầy lưng trắng:** Rầy lúa 1 tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa Đông Xuân sớm – chính vụ, giống nhiễm;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Sâu non gây dảnh héo diện hẹp trên trà sớm – chính vụ.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *Chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá do nấm vi khuẩn* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên các



trà lúa, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình; *ốc bươu vàng*, *bọ xít đen*, *bệnh vàng lụi*,... tiếp tục hại.

### **b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ**

- *Bệnh đạo ôn lá*: tiếp tục tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên giống nhiễm, trà lúa Đông Xuân chính vụ - muộn tại Thanh Hóa; tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh,... bệnh chuyển sang hại trên tai lá và cổ lá.

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: dự báo trong kỳ tới, bệnh phát sinh gây hại trên giống nhiễm, trà lúa Đông Xuân sớm tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An,...

- *Chuột*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn làm đòng - trổ bông tại các tỉnh trong vùng, đặc biệt tại các vùng gần khu dân cư, cồn bãi, gò đồi, nương máng lớn,...

- *Bệnh khô vằn*: Tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm - chính vụ, hại nặng trên những diện tích gieo cấy dày, bón thừa đạm.

- *Bệnh bạc lá vi khuẩn*: Tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm tại các tỉnh trong vùng, hại nặng trên các chân ruộng bón thừa đạm khi gặp điều kiện mưa rào, giông, gió lớn.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật hại khác như: *Rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *sâu cuốn lá nhỏ*, *bệnh đốm nâu*,... tiếp tục gây hại các tỉnh trong vùng, có xu hướng tăng trên lúa trà sớm.

### **c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:**

- *Rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *bệnh đạo ôn hại cổ lá và cổ bông*, *bệnh khô vằn* ... tiếp tục gây hại mạnh trên lúa Đông Xuân chính vụ - muộn tại các tỉnh trong vùng

- *Bọ trĩ*, *dòi đục lá*... phát sinh gây hại lúa Xuân Hè giai đoạn mạ.

- *Chuột*: Gây hại giống gieo lúa Xuân Hè và hại nhẹ rải rác các trà lúa Đông Xuân.

- *Ốc bươu vàng*: Lây lan theo nguồn nước và gây hại chủ yếu lúa Xuân Hè giai đoạn xuống giống - mạ.

### **d) Các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long**

Trên lúa Đông Xuân tình hình sâu bệnh giảm.

- *Rầy nâu*: dự báo trong tuần tới sẽ có đợt rầy trưởng thành di trú từ trà lúa Đông Xuân đang thu hoạch sang trà lúa Hè Thu sớm 2021, nhất là trên những ruộng gieo trồng giống nhiễm. Các tỉnh chuẩn bị xuống giống lúa vụ Hè Thu cần chuẩn bị giống tốt, làm đất kỹ, theo dõi tình hình rầy vào đền tại địa phương để xuống giống né rầy đạt hiệu quả.

- *Bệnh đạo ôn lá* : do điều kiện thời tiết biên độ nhiệt giữa ngày và đêm chênh lệch sẽ thích hợp cho bệnh đạo ôn phát triển. Dự báo trong thời gian

tới *bệnh đạo ôn lá* có thể gia tăng diện tích nhiễm trên trà lúa Hè Thu 2021 giai đoạn đẻ nhánh.

Ngoài ra, trên trà lúa giai đoạn đòng trỗ-chín chú ý bệnh *bạc lá vi khuẩn*, *lem lép hạt*, *đạo ôn cổ bông*, *chuột*,... gây hại.

## **II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GAO:**

Theo số liệu tổng hợp, xuất khẩu tháng 3/2021 đạt 539.040 tấn, trị giá 290,833 triệu USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 18,28% và về trị giá giảm 3,96%. Lũy kế xuất khẩu quý 1/2021 đạt 1,192 triệu tấn, trị giá 648,639 triệu USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 24,97% và về trị giá giảm 11,59%.

### **\* Thị trường xuất khẩu tháng 3/2021:**

| <b>Thị Trường</b>        | <b>Số lượng (tấn)</b> | <b>Trị giá (USD/tấn)</b> | <b>Chiếm (%)</b> |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Angola                   | 233                   | 96.936                   | 0,04%            |
| Australia                | 2.895                 | 1.819.197                | 0,54%            |
| Belgium                  | 465                   | 281.933                  | 0,09%            |
| China                    | 97.818                | 52.808.116               | 18,15%           |
| Cuba                     | 30.450                | 16.105.614               | 5,65%            |
| East Timor               | 27.432                | 813.424                  | 5,09%            |
| France                   | 283                   | 204.204                  | 0,05%            |
| Ghana                    | 44.836                | 25.849.509               | 8,32%            |
| Hongkong                 | 8.247                 | 5.120.074                | 1,53%            |
| Indonesia                | 2.090                 | 1.101.709                | 0,39%            |
| Ivory Coast              | 58.400                | 28.863.686               | 10,83%           |
| Laos                     | 3.681                 | 1.796.183                | 0,68%            |
| Malaysia                 | 55.764                | 29.365.788               | 10,35%           |
| Mozambique               | 4.919                 | 3.067.689                | 0,91%            |
| Netherlands              | 1.195                 | 773.000                  | 0,22%            |
| Papua New Guinea         | 3.240                 | 1.523.571                | 0,60%            |
| Philippines              | 155.707               | 82.330.812               | 28,89%           |
| Poland                   | 649                   | 396.414                  | 0,12%            |
| Russia                   | 161                   | 124.779                  | 0,03%            |
| Saudi Arabia             | 3.408                 | 2.153.981                | 0,63%            |
| Senegal                  | 23                    | 20.585                   | 0,00%            |
| Singapore                | 9.474                 | 5.360.675                | 1,76%            |
| South Africa             | 763                   | 459.985                  | 0,14%            |
| Taiwan                   | 2.231                 | 1.202.147                | 0,41%            |
| Tanzania                 | 500                   | 400.000                  | 0,09%            |
| Turkey                   | 1.107                 | 769.499                  | 0,21%            |
| United Arab Emirates     | 6.371                 | 3.880.695                | 1,18%            |
| United States of America | 1.918                 | 1.360.719                | 0,36%            |
| <i>Các nước khác</i>     | <i>14.780</i>         | <i>22.782.467</i>        | <i>2,74%</i>     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>539.040</b>        | <b>290.833.391</b>       | <b>100,00%</b>   |

### **III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 20/03 - 15/04/2021, có 32 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 406.150 tấn gạo các loại trong đó, 21 tàu cảng Hồ Chí Minh và 11 tàu cảng Mỹ Thới.

| STT         | Tên tàu           | Cảng xếp hàng | Ngày xếp   | Số lượng       | Thị trường Xuất khẩu |
|-------------|-------------------|---------------|------------|----------------|----------------------|
| 1           | Amethyst          | HCM           | 20/03/2021 | 34.500         | Châu Phi             |
| 2           | Regal             | HCM           | 20/03/2021 | 39.000         | Châu Phi             |
| 3           | MD Sun            | HCM           | 25/03/2021 | 6.500          | Philippines          |
| 4           | BMC Cosmo         | HCM           | 30/03/2021 | 7.000          | Bangladesh           |
| 5           | Hải Phương 619    | HCM           | 27/03/2021 | 5.000          | Philippines          |
| 6           | Hòa Bình 09       | HCM           | 27/03/2021 | 6.400          | Philippines          |
| 7           | HTK Venus         | HCM           | 29/03/2021 | 3.900          | Philippines          |
| 8           | Lenor             | HCM           | 29/03/2021 | 30.000         | Cuba                 |
| 9           | Obe Queen         | HCM           | 29/03/2021 | 43.000         | Châu Phi             |
| 10          | Quang Minh 18     | HCM           | 29/03/2021 | 3.900          | Philippines          |
| 11          | Việt Hải Sun      | HCM           | 29/03/2021 | 3.900          | Philippines          |
| 12          | New Win           | HCM           | 07/04/2021 | 10.000         | Bangladesh           |
| 13          | Quang Minh 29     | HCM           | 31/03/2021 | 6.000          | Malaysia             |
| 14          | Tứ Sơn            | HCM           | 27/03/2021 | 6.000          | Philippines          |
| 15          | Samurai Indad II  | Mỹ Thới       | 02/04/2021 | 1.500          | Malaysia             |
| 16          | Vĩnh Phúc 168     | Mỹ Thới       | 02/04/2021 | 3.200          | Philippines          |
| 17          | Hoàng Phương Star | Mỹ Thới       | 02/04/2021 | 4.000          | Philippines          |
| 18          | Hòa Bình 27       | Mỹ Thới       | 07/04/2021 | 2.600          | Philippines          |
| 19          | Hồng Lĩnh 1       | HCM           | 08/04/2021 | 12.000         | Philippines          |
| 20          | Thái Bình 38      | HCM           | 08/04/2021 | 5.000          | Philippines          |
| 21          | Bích Thang        | Mỹ Thới       | 09/04/2021 | 4.000          | Philippines          |
| 22          | Ja Phie           | Mỹ Thới       | 09/04/2021 | 2.300          | Philippines          |
| 23          | Mekong            | Mỹ Thới       | 09/04/2021 | 4.000          | Philippines          |
| 24          | Hoà Bình 27       | Mỹ Thới       | 09/04/2021 | 2.600          | Philippines          |
| 25          | HTK Fortune       | HCM           | 10/04/2021 | 27.500         | Châu Phi             |
| 26          | Sun Bright        | HCM           | 10/04/2021 | 6.000          | Philippines          |
| 27          | Sunrise 69        | HCM           | 13/04/2021 | 6.000          | Philippines          |
| 28          | Hải Hà 388        | Mỹ Thới       | 14/04/2021 | 4.000          | Philippines          |
| 29          | Hà Đông           | Mỹ Thới       | 14/04/2021 | 4.500          | Philippines          |
| 30          | Global Faith      | HCM           | 14/04/2021 | 23.000         | Châu Phi             |
| 31          | Trường Lộc 16     | HCM           | 14/04/2021 | 5.000          | Philippines          |
| 32          | New Xa La         | Mỹ Thới       | 15/04/2021 | 3.850          | Philippines          |
| <b>Tổng</b> |                   |               |            | <b>406.150</b> |                      |

#### IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

| Loại Hàng                                | Tỉnh Tiền Giang |      | Tỉnh Long An |      | Tỉnh Đồng Tháp |      | Tỉnh Cần Thơ |      | Tỉnh An Giang |      | Tỉnh Bạc Liêu |      | Tỉnh Kiên Giang |      | Giá cao nhất | Giá BQ |
|--|-----------------|------|--------------|------|----------------|------|--------------|------|---------------|------|---------------|------|-----------------|------|--------------|--------|
|  | 15/04           | +/-  | 15/04        | +/-  | 15/04          | +/-  | 15/04        | +/-  | 15/04         | +/-  | 15/04         | +/-  | 15/04           | +/-  |              |        |
| <b><u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u></b>         |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |      |              |        |
| Hạt dài                                  | 6.150           | +100 | 6.150        | -200 | 6.250          | +200 | 6.450        | -    | 6.250         | +100 |               |      | 6.700           | -150 | 6.700        | 6.325  |
| Lúa thường                               | 6.150           | +200 | 5.950        | -300 | 6.150          | +100 | 6.350        | -200 | 6.250         | +100 | 6.350         | -100 | 6.600           | -    | 6.600        | 6.257  |
| <b><u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u></b>        |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |      |              |        |
| Hạt dài                                  | 7.350           | +100 | 7.150        | -100 | 7.650          | +200 |              |      | 6.500         | +100 |               |      | 7.700           | -150 | 7.700        | 7.270  |
| Lúa thường                               | 7.350           | +200 | 6.950        | -200 | 7.300          | +100 |              |      | 6.500         | +100 |               |      | 7.600           | -    | 7.600        | 7.140  |
| <b><u>Gạo Nguyên Liệu</u></b>            |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |      |              |        |
| Lứt loại 1                               | 8.750           | -200 | 9.100        | -250 | 9.050          | +250 |              |      | 9.150         | +500 |               |      | 9.500           | -    | 9.500        | 9.110  |
| Lứt loại 2                               | 8.650           | -200 | 8.650        | -600 | 8.600          | -50  |              |      | 8.650         | +150 | 8.550         | -600 | 8.800           | -100 | 8.800        | 8.650  |
| Xát trắng loại 1                         |                 |      | 10.600       | -150 |                |      | 10.450       | +100 | 10.650        | -    |               |      | 10.950          | +250 | 10.950       | 10.663 |
| Xát trắng loại 2                         |                 |      | 10.300       | -350 |                |      | 10.450       | +100 | 10.050        | -400 | 10.100        | -500 | 10.250          | -50  | 10.450       | 10.230 |
| <b><u>Phu Phẩm</u></b>                   |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |      |              |        |
| Tấm 1/2                                  | 8.950           | -    | 8.850        | -300 | 8.450          | -300 | 8.550        | -200 | 8.450         | -300 | 8.450         | -500 | 8.300           | -600 | 8.950        | 8.571  |
| Tấm 2/3                                  |                 |      | 7.850        | -100 | 8.250          | -400 |              |      | 6.950         | -550 |               |      | 7.400           | -300 | 8.250        | 7.613  |
| Tấm 3/4                                  | 7.450           | -    | 7.550        | -100 | 7.250          | -100 | 7.250        | -500 |               |      |               |      |                 |      | 7.550        | 7.375  |
| Cám xát                                  | 6.050           | -300 | 6.250        | -100 | 6.050          | -300 | 6.150        | -400 | 6.250         | -100 | 6.050         | -300 | 6.300           | -100 | 6.300        | 6.157  |
| Cám lau                                  | 6.050           | -300 | 6.250        | -100 | 6.050          | -300 | 6.150        | -400 | 6.250         | -100 | 6.050         | -300 | 6.300           | -100 | 6.300        | 6.157  |
| <b><u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u></b> |                 |      |              |      |                |      |              |      |               |      |               |      |                 |      |              |        |
| 5%                                       | 10.550          | -    | 10.750       | -400 | 10.400         | -100 | 10.450       | +100 | 11.150        | -150 | 10.500        | -500 | 10.300          | -100 | 11.150       | 10.586 |
| 10%                                      |                 |      | 10.650       | -400 |                |      |              |      | 10.900        | -100 |               |      |                 |      | 10.900       | 10.775 |
| 15%                                      | 10.350          | -    | 10.550       | -400 | 10.100         | -100 |              |      | 10.850        | -50  | 10.300        | -500 | 10.100          | -100 | 10.850       | 10.375 |
| 20%                                      |                 |      | 10.450       | -400 |                |      |              |      | 10.700        | -100 |               |      |                 |      | 10.700       | 10.575 |
| 25%                                      | 10.150          | -    | 10.350       | -400 | 9.800          | -100 |              |      | 10.200        | -300 | 10.100        | -500 | 9.600           | -200 | 10.350       | 10.033 |

\*\*\*